

Số: /QĐ-SGTVT XD

Lào Cai, ngày tháng năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố khổ giới hạn các tuyến đường tỉnh, tỉnh Lào Cai

## GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI – XÂY DỰNG LÀO CAI

*Can cứ Luật giao thông đường bộ 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Lào Cai Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải – Xây dựng tỉnh Lào Cai;*

*Căn cứ Quyết định số 60/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Lào Cai Quy định về quản lý, bảo trì, vận hành khai thác và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Lào Cai;*

*Theo báo cáo của Ban Quản lý bảo trì đường bộ Lào Cai tại Văn bản số 85/BQLBT-GSTK ngày 06/3/2023 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Giao thông,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố khổ giới hạn các tuyến đường tỉnh, tỉnh Lào Cai theo phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Các vị trí trong phụ lục kèm theo Quyết định này không ghi chiều rộng và chiều cao là vị trí bảo đảm quy định khổ giới hạn về chiều rộng và khổ giới hạn về chiều cao theo cấp của tuyến đường.

Khổ giới hạn công bố trong Quyết định này không thay thế biển báo hiệu hạn chế khổ giới hạn và các báo hiệu đường bộ trên các tuyến đường tỉnh.

Người tham gia giao thông có trách nhiệm tuân thủ: Quy tắc giao thông đường bộ theo quy định của Luật Giao thông đường bộ năm 2008; các quy định của Thông tư số 46/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ, vận chuyển hàng siêu

trường; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ và các quy định có liên quan.

**Điều 2.** Ban Quản lý bảo trì đường bộ Lào Cai, các đơn vị quản lý bảo trì đường bộ có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, rà soát và báo cáo kịp thời Sở Giao thông vận tải – Xây dựng Lào Cai để công bố điều chỉnh, bổ sung trong các trường hợp sau:

1. Khổ giới hạn tại các vị trí trên đường tỉnh đang khai thác có thay đổi (do sửa chữa hoặc thực hiện công việc khác làm mở rộng, thu hẹp mặt đường, mặt cầu; nâng cao hạ thấp đường dưới cầu vượt, trong hầm, cầu chui và các nguyên nhân khác làm thay đổi khổ giới hạn về chiều cao) so với khổ giới hạn đã công bố tại Quyết định này.

2. Khi hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng tuyến, đoạn tuyến đường tỉnh và đưa vào khai thác.

3. Khi chuyển đường địa phương thành đường tỉnh.

4. Định kỳ trước ngày 10 tháng 6 và ngày 10 tháng 12 hàng năm, báo cáo kết quả rà soát khổ giới hạn của các tuyến đường tỉnh gửi về Sở Giao thông vận tải – Xây dựng Lào Cai để cập nhật bổ sung.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Sở, các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở Giao thông vận tải – Xây dựng Lào Cai và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ GTVT;
- UBND tỉnh Lào Cai;
- Cục ĐBVN;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLGT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đặng Văn Lương**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**Khổ giới hạn các tuyến đường tỉnh, tỉnh Lào Cai**

STT	Tỉnh lộ	Lý trình		Địa điểm	Cấp đường	Vị trí hạn chế khổ giới hạn với cấp đường				Ghi chú
		Từ Km	Đến Km			Lý trình	Bề rộng	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
1	ĐT.151	Km0+000	Km5+600	Lào Cai	III-MN	Km0+988		7,5	Công chui cao tốc	Đang thi công xây dựng
		Km5+600	Km7+550	Lào Cai	III-MN					
		Km7+550	Km10+000	Lào Cai	IV-MN	Km7+550	5,5	5,0	Cầu đường sắt trên cao	
						Km8+300	5,5	5,0	Băng tải nhà máy DAP	
						Km9+500	5,5	4,5	Băng tải nhà máy tuyển quặng	
Km10+000	Km39+800	Lào Cai	IV-MN							
2	ĐT.151B	Km00+000	Km10+800	Lào Cai	V-MN	Km2+300	4,0	4,75	Công chui Đường tỉnh 162	Đường đất
		Km10+800	Km15+000	Lào Cai						
		Km15+000	Km15+800	Lào Cai	IV-MN					
		Km15+800	Km16+700	Lào Cai	IV-MN					
		Km16+700	Km22+600	Lào Cai	V-MN					
		Km22+600	Km45+498	Lào Cai	V-MN					
Km45+498	Km50+890	Lào Cai	VI-MN							
3	ĐT.151C	Km00+000	Km00+786	Lào Cai	III-MN					
		Km00+786	Km04+447	Lào Cai	V-MN	Km3+610	6,0	4,85	Công chui cao tốc	

STT	Tỉnh lộ	Lý trình		Địa điểm	Cấp đường	Vị trí hạn chế khổ giới hạn với cấp đường				Ghi chú
		Từ Km	Đến Km			Lý trình	Bề rộng	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
						Km4+020	6,0	4,8	Công chui cao tốc	
		Km04+447	Km05+146	Lào Cai	V-MN					
		Km05+146	Km13+960	Lào Cai	V-MN	Km8+850	6,0	4,8	Công chui cao tốc	
								Km13+950	6,0	4,6
		Km13+960	Km16+000	Lào Cai	V-MN					
		Km16+000	Km17+760	Lào Cai	V-MN	Km16+800	6,0	7,5	Công chui cao tốc	
		Km17+760	Km22+600	Lào Cai	V-MN	Km19+800	6,0	4,8	Công chui cao tốc	
								Km21+550	6,0	5,0
		Km22+600	Km28+000	Lào Cai	V-MN	Km24+970	6,0	4,8	Công chui cao tốc	
								Km26+950	6,0	4,7
		Km28+000	Km37+600	Lào Cai	V-MN	Km 33+250	6,5	4,8	Công chui cao tốc	
4	ĐT.152	Km00+000	Km20+000	Lào Cai	V-MN					
		Km20+000	Km23+398	Lào Cai	V-MN					
		Km23+398	Km31+800	Lào Cai	IV-MN					
		Km31+800	Km32+270	Lào Cai	V-MN					
		Km32+270	Km34+410	Lào Cai	IV-MN					
		Km34+410	Km34+480	Lào Cai	III-MN					
		Km34+480	Km47+450	Lào Cai	IV-MN					

STT	Tỉnh lộ	Lý trình		Địa điểm	Cấp đường	Vị trí hạn chế khổ giới hạn với cấp đường				Ghi chú
		Từ Km	Đến Km			Lý trình	Bề rộng	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
		Km47+450	Km55+700			Lào Cai	III-MN	Km55+700	7,5	
5	ĐT.152B	Km0+000	Km02+220	Lào Cai	B-GTNT					
		Km02+220	Km02+320	Lào Cai	Cấp IV					
		Km02+320	Km03+400	Lào Cai	Cấp V					
		Km03+400	Km13+000	Lào Cai	B-GTNT					
6	ĐT.153	Km0+000	Km24+000	Lào Cai	IV-MN					
		Km24+000	Km48+000	Lào Cai	B-GTNT					
		Km48+000	Km72+000	Lào Cai	V-MN					
7	ĐT.154	Km00+000	Km37+400	Lào Cai	V-MN					
		Km34+700	Km74+000	Lào Cai	B-GTNT					Đang thi công xây dựng
		Km74+000	Km89+000	Lào Cai	B-GTNT					
		Km89+00	Km107+00	Lào Cai	VI-MN					
8	ĐT.155	Km00+000	Km15+000	Lào Cai	B-GTNT					Đang thi công xây dựng
		Km15+000	Km43+500	Lào Cai	V-MN					
		Km47+000	Km55+647	Lào Cai	III-MN					
9	ĐT.156	Km00+000	Km04+720	Lào Cai	III-MN					Đang thi công xây dựng
		Km04+720	Km12+000	Lào Cai	IV-MN					
		Km12+000	Km51+000	Lào Cai	IV-MN					

STT	Tỉnh lộ	Lý trình		Địa điểm	Cấp đường	Vị trí hạn chế khổ giới hạn với cấp đường				Ghi chú
		Từ Km	Đến Km			Lý trình	Bề rộng	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
10	ĐT.156B	Km00+000	Km06+000	Lào Cai	VI-MN					
		Km06+000	Km18+000	Lào Cai	V-MN					
		Km18+000	Km23+500	Lào Cai	III-Nội thị					
		Km23+500	Km27+200	Lào Cai	IV-MN					
		Km27+200	Km28+300	Lào Cai	III-Nội thị					
		Km28+300	Km30+000	Lào Cai	IV-MN					
		Km30+000	Km32+800	Lào Cai	III-Nội thị					
		Km32+800	Km34+600	Lào Cai	IV-MN					
		Km34+600	Km35+700	Lào Cai	III-Nội thị					
		Km35+700	Km40+000	Lào Cai	IV-MN					
		Km40+000	Km57+000	Lào Cai	V-MN					Đang thi công xây dựng
11	ĐT.157	Km00+000	Km01+970	Lào Cai	III-Nội thị					
		Km01+970	Km25+000	Lào Cai	V-MN					
		Km25+000	Km43+000	Lào Cai	B-GTNT					
12	ĐT.158	Km00+000	Km05+167	Lào Cai	V-MN					
		Km05+167	Km23+000	Lào Cai	C-GTNT					
		Km23+00	Km33+000	Lào Cai	V-MN					
		Km33+000	Km36+500	Lào Cai	V-MN					Đang thi công xây dựng

STT	Tỉnh lộ	Lý trình		Địa điểm	Cấp đường	Vị trí hạn chế khổ giới hạn với cấp đường				Ghi chú
		Từ Km	Đến Km			Lý trình	Bề rộng	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
		Km36+500	Km41+900	Lào Cai	C-GTNT					
		Km41+900	Km59+000	Lào Cai	V-MN					Đang thi công xây dựng
		Km59+000	Km66+907	Lào Cai	C-GTNT					
13	ĐT.159	Km00+000	Km26+000	Lào Cai	B-GTNT					
		Km26+000	Km31+900	Lào Cai	C-GTNT					
		Km31+900	Km34+600	Lào Cai	V-MN					
		Km34+600	Km38+000	Lào Cai	III-Nội thị					
		Km38+000	Km45+600	Lào Cai	V-MN					
		Km45+600	Km51+050	Lào Cai	B-GTNT					
		Km51+050	Km58+100	Lào Cai	C-GTNT					
		Km58+100	Km74+771	Lào Cai	B-GTNT					
		Km74+711	Km75+500	Lào Cai	IV-MN					
14	ĐT.160	Km00+000	Km11+000	Lào Cai	V-MN					Đang thi công xây dựng
		Km11+000	Km23+000	Lào Cai	B-GTNT					
		Km23+000	Km29+000	Lào Cai	V-MN					
		Km29+000	Km34+000	Lào Cai						Đường đất
		Km41+000	Km52+000	Lào Cai	C-GTNT					
		Km52+000	Km59+000	Lào Cai	V-MN					

STT	Tỉnh lộ	Lý trình		Địa điểm	Cấp đường	Vị trí hạn chế khổ giới hạn với cấp đường				Ghi chú
		Từ Km	Đến Km			Lý trình	Bề rộng	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
		Km59+000	Km63+000			Lào Cai	B-GTNT			
		Km63+000	Km83+000	Lào Cai	V-MN					
15	ĐT.161	Km00+000	Km64+190	Lào Cai	V-MN					Đang thi công xây dựng
16	ĐT.162	Km00+000	Km32+600	Lào Cai	III-MN					
		Km32+600	Km39+745	Lào Cai	V-MN	Km39+550	4	5,5	Công chui cao tốc	



## PHỤ LỤC SỐ 02

### Hướng dẫn về khổ giới hạn các tuyến đường tỉnh, tỉnh Lào Cai

#### 1. Khổ giới hạn chiều cao đường bộ

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải: “*Khổ giới hạn về chiều cao của đường bộ là 4,75 mét đối với đường cao tốc, đường cấp I, II, III và 4,5 mét đối với đường cấp IV trở xuống*”.

#### 2. Khổ giới hạn chiều rộng của đường bộ

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 5, Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải: “*Khổ giới hạn về chiều rộng của đường bộ là giới hạn chiều rộng làn xe, phụ thuộc vào cấp kỹ thuật của đường bộ và địa hình xây dựng tuyến đường*”.

Theo Tiêu chuẩn thiết kế đường – TCVN: 4054-2005 – Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế: Chiều rộng xe chạy, số làn xe chạy của cấp đường như sau:

- Đối với địa hình đồng bằng và đồi

Cấp thiết kế của đường	I	II	III	IV	V	VI
Tốc độ thiết kế, km/h	120	100	80	60	40	30
Số làn xe dành cho xe cơ giới, làn	6	4	2	2	2	1
Chiều rộng 1 làn xe, m	3,75	3,75	3,50	3,50	2,75	3,50
Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới, m	2 x 11,25	2 x 7,50	7,00	7,00	5,50	3,5
Chiều rộng dải phân cách giữa, m	3,00	1,50	0	0	0	0
Chiều rộng tối thiểu của lề đường, m	3,50 (3,00)	3,00 (2,50)	2,50 (2,00)	1,00 (0,50)	1,00 (0,50)	1,50
Chiều rộng của nền đường, m	32,5	22,5	12,00	9,00	7,50	6,50

- Đối với địa hình vùng núi

Cấp thiết kế của đường	III	IV	V	VI
Tốc độ thiết kế, km/h	60	40	30	20
Số làn xe dành cho xe cơ giới, làn	2	2	1	1
Chiều rộng 1 làn xe, m	3,00	2,75	3,50	3,50
Chiều rộng phần xe chạy dành cho xe cơ giới, m	6,00	5,50	3,50	3,50
Chiều rộng tối thiểu của lề đường, m	1,5	1,0	1,5	1,25
Chiều rộng của nền đường, m	9,00	7,50	6,50	6,00